

DANH SÁCH HỌC SINH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÊ QUÝ ĐÔN, NĂM HỌC 2026-2027
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /8/2026 của Giám đốc Sở GDĐT)

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Điểm thi môn chung			Điểm thi môn chuyên	Tổng điểm xét tuyển	Lớp chuyên
					Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh			
1	Tô Cường Nhật Minh	Nam	28/10/2011	Kinh	10,00	8,00	10,00	8,75	45,50	Toán
2	Nguyễn Lê Anh Tiến	Nam	23/09/2011	Kinh	10,00	8,25	9,75	8,25	44,50	Toán
3	Triệu Thái Kỳ Nam	Nam	13/02/2011	Kinh	9,00	8,50	9,75	8,50	44,25	Toán
4	Đinh Công Hữu Trí	Nam	15/08/2011	Kinh	9,00	8,25	9,25	8,75	44,00	Toán
5	Nguyễn Hà Quyên	Nữ	30/07/2011	Kinh	10,00	8,25	9,75	7,75	43,50	Toán
6	Mai Hồng Thanh	Nam	29/03/2011	Kinh	9,00	8,00	9,75	8,25	43,25	Toán
7	Phạm Minh Thông	Nam	03/10/2011	Kinh	8,75	8,75	9,75	8,00	43,25	Toán
8	Trần Quang Minh	Nam	04/03/2011	Kinh	10,00	8,25	9,50	7,75	43,25	Toán
9	Đào Thanh Khải	Nam	11/08/2011	Kinh	9,00	8,75	9,50	7,75	42,75	Toán
10	Trịnh Quốc Khánh	Nam	02/09/2011	Kinh	9,00	8,50	9,75	7,75	42,75	Toán
11	Hồ Trần Nam Dương	Nam	17/04/2011	Kinh	9,00	7,75	9,75	8,00	42,50	Toán
12	Nguyễn Lê Hiếu	Nam	31/10/2011	Kinh	8,75	8,25	9,50	8,00	42,50	Toán
13	Nguyễn Thanh Trọng Nhân	Nam	02/04/2011	Kinh	9,75	8,50	8,75	7,75	42,50	Toán
14	Phan Ngọc Bảo Trân	Nữ	03/07/2011	Kinh	9,25	7,25	9,75	8,00	42,25	Toán
15	Trương Trần Thúy Trân	Nữ	05/04/2011	Kinh	8,25	8,75	9,75	7,75	42,25	Toán
16	Võ Trường Thịnh	Nam	11/05/2011	Kinh	9,25	9,00	9,00	7,50	42,25	Toán
17	Hồ Đức Hiên	Nam	01/10/2011	Kinh	8,75	8,50	8,75	8,00	42,00	Toán
18	Nguyễn Ngọc Hải Dương	Nữ	10/03/2011	Kinh	9,25	8,50	9,75	7,25	42,00	Toán
19	Nguyễn Phương Thủy	Nữ	13/07/2011	Kinh	8,75	9,00	9,50	7,25	41,75	Toán
20	Trần Nam Sơn	Nam	01/09/2011	Kinh	8,50	6,75	8,75	8,75	41,50	Toán
21	Võ Nguyễn Duy Khang	Nam	11/10/2011	Kinh	8,50	7,50	9,50	8,00	41,50	Toán
22	Nguyễn Lê Đăng Khoa	Nam	21/09/2011	Kinh	9,00	7,25	9,25	8,00	41,50	Toán
23	Trần Gia Bảo	Nam	23/12/2011	Kinh	10,00	7,25	9,75	7,25	41,50	Toán
24	Đỗ Trần Minh Đạo	Nam	31/07/2011	Kinh	9,00	8,75	9,25	7,25	41,50	Toán
25	Trình Vĩnh Thanh	Nam	30/10/2011	Kinh	9,00	6,50	9,75	8,00	41,25	Toán
26	Trần Nguyễn Bảo Thạch	Nam	26/02/2011	Kinh	8,25	7,25	9,75	8,00	41,25	Toán
27	Nguyễn Nhật Huy	Nam	28/09/2011	Kinh	9,00	8,25	9,75	7,00	41,00	Toán
28	Phan Thị Thanh Bình	Nữ	09/06/2011	Kinh	9,75	7,50	8,50	7,50	40,75	Toán
29	Mai Minh Hoàng	Nam	21/07/2011	Kinh	9,00	7,00	9,75	7,50	40,75	Toán
30	Đỗ Nguyễn Trung Hiếu	Nam	15/04/2011	Kinh	9,00	8,50	9,25	7,00	40,75	Toán
31	Bùi Khánh Hà	Nữ	01/10/2011	Kinh	9,00	8,50	9,75	6,75	40,75	Toán
32	Huỳnh Nguyễn Gia Huy	Nam	21/08/2011	Kinh	8,75	7,00	8,75	8,00	40,50	Toán
33	Trần Minh Hiếu	Nam	18/09/2011	Kinh	9,50	7,25	9,25	7,25	40,50	Toán
34	Nguyễn Thành Đạt	Nam	26/07/2011	Kinh	9,00	8,00	9,50	7,00	40,50	Toán
35	Nguyễn Tấn Phát	Nam	05/10/2011	Kinh	8,25	8,00	9,00	7,50	40,25	Toán
36	Đỗ Tấn Phát	Nam	22/08/2011	Kinh	8,50	8,25	9,75	10,00	46,50	Vật lí
37	Trần Minh Khánh	Nữ	22/03/2011	Kinh	9,25	8,25	9,75	9,00	45,25	Vật lí

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Điểm thi môn chung			Điểm thi môn chuyên	Tổng điểm xét tuyển	Lớp chuyên
					Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh			
38	Trần Chế Vương	Nam	01/01/2011	Kinh	8,50	7,75	9,25	9,50	44,50	Vật lí
39	Nguyễn Ngọc Việt	Nam	24/10/2011	Kinh	8,75	7,00	9,50	9,50	44,25	Vật lí
40	Nguyễn Quốc Tường	Nam	22/07/2011	Kinh	7,75	7,75	9,50	9,50	44,00	Vật lí
41	Nguyễn Ngọc Duyên	Nữ	03/02/2011	Kinh	8,50	8,75	9,25	8,75	44,00	Vật lí
42	Lê Công Hưng	Nam	12/10/2011	Kinh	8,75	7,00	9,00	9,50	43,75	Vật lí
43	Nguyễn Long Nhật	Nam	21/07/2011	Kinh	8,50	7,50	9,50	9,00	43,50	Vật lí
44	Lê Hoàng Bảo Ngân	Nữ	28/01/2011	Kinh	9,00	7,50	9,25	8,75	43,25	Vật lí
45	Đào Nguyễn Trúc Quỳnh	Nữ	10/02/2011	Kinh	9,00	7,50	9,75	8,50	43,25	Vật lí
46	Mai Yến Thu	Nữ	23/11/2011	Kinh	8,75	7,50	8,50	9,00	42,75	Vật lí
47	Lê Khánh Nam	Nam	22/01/2011	Kinh	8,00	7,25	9,50	9,00	42,75	Vật lí
48	Trần Hà Linh	Nữ	16/06/2011	Kinh	9,00	7,50	9,00	8,50	42,50	Vật lí
49	Nguyễn Phùng Thanh Thúy	Nữ	02/02/2011	Kinh	8,00	8,00	9,25	8,50	42,25	Vật lí
50	Nguyễn Tùng Thắng	Nam	28/10/2011	Kinh	8,25	6,25	9,00	9,00	41,50	Vật lí
51	Nguyễn Ngọc Kim Khánh	Nữ	24/12/2011	Kinh	9,50	8,50	9,50	7,00	41,50	Vật lí
52	Nguyễn Phạm Hoài Anh	Nữ	18/12/2011	Kinh	8,25	8,25	9,25	7,75	41,25	Vật lí
53	Phạm Thị Phương Thảo	Nữ	04/05/2011	Kinh	8,75	7,00	9,25	8,00	41,00	Vật lí
54	Võ Nguyễn Gia Bảo	Nam	01/11/2011	Kinh	8,00	7,75	9,75	7,75	41,00	Vật lí
55	Bùi Gia Phú	Nam	04/05/2011	Kinh	8,75	6,75	8,50	8,25	40,50	Vật lí
56	Nguyễn Tấn Đạt	Nam	04/08/2011	Kinh	8,00	6,75	8,50	8,50	40,25	Vật lí
57	Trần Viết Minh Trí	Nam	04/07/2011	Kinh	7,50	6,75	9,00	8,50	40,25	Vật lí
58	Nguyễn Lâm Dũng	Nam	06/06/2011	Kinh	8,75	6,75	9,50	7,50	40,00	Vật lí
59	Trịnh Nhật Linh	Nam	01/03/2011	Kinh	8,50	7,00	10,00	7,25	40,00	Vật lí
60	Nguyễn Thảo Vi	Nữ	14/04/2011	Kinh	7,75	6,25	9,25	8,25	39,75	Vật lí
61	Diệp Quý Châu	Nam	02/05/2011	Kinh	7,50	7,50	8,00	8,25	39,50	Vật lí
62	Nguyễn Đỗ Tiến Cường	Nam	29/09/2011	Kinh	7,75	6,50	9,25	8,00	39,50	Vật lí
63	Nguyễn Hoàng Khánh Ngọc	Nữ	29/10/2011	Kinh	8,75	7,00	9,25	7,25	39,50	Vật lí
64	Bùi Duy Khánh	Nam	04/12/2011	Kinh	8,50	7,50	9,50	7,00	39,50	Vật lí
65	Lê Minh Thành	Nam	23/11/2011	Kinh	7,00	7,00	8,75	8,25	39,25	Vật lí
66	Hà Vĩnh Nguyên	Nam	15/05/2011	Kinh	9,00	7,25	9,50	6,75	39,25	Vật lí
67	Lê Công Hoàng Lợi	Nam	17/04/2011	Kinh	10,00	5,00	9,00	7,50	39,00	Vật lí
68	Ngô Phúc Thịnh	Nam	28/01/2011	Kinh	8,25	8,00	9,25	6,75	39,00	Vật lí
69	Nguyễn Minh Hiếu	Nam	28/07/2011	Kinh	7,25	6,25	7,75	8,75	38,75	Vật lí
70	Nguyễn Gia Phước	Nam	24/07/2011	Kinh	8,00	7,50	7,75	7,75	38,75	Vật lí
71	Đoàn Ngọc Gia Huy	Nam	21/11/2011	Kinh	8,00	7,00	9,50	10,00	44,50	Hóa học
72	Mai Thiên An	Nam	08/03/2011	Kinh	9,00	7,50	9,00	9,25	44,00	Hóa học
73	Phạm Nguyễn Kim Khánh	Nữ	17/04/2011	Kinh	9,25	8,50	9,75	8,25	44,00	Hóa học
74	Nguyễn Thanh Phú	Nam	02/08/2011	Kinh	8,50	6,50	9,50	9,50	43,50	Hóa học
75	Trần Như Gia Khánh	Nữ	10/05/2011	Kinh	9,00	6,50	9,50	9,25	43,50	Hóa học
76	Nguyễn Đức Nguyên	Nam	28/01/2011	Kinh	8,75	7,00	9,75	9,00	43,50	Hóa học
77	Nguyễn Khánh Hưng	Nam	09/07/2011	Kinh	9,00	7,50	8,25	9,25	43,25	Hóa học

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Điểm thi môn chung			Điểm thi môn chuyên	Tổng điểm xét tuyển	Lớp chuyên
					Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh			
78	Võ Hoài An	Nữ	24/07/2011	Kinh	7,75	8,25	9,25	9,00	43,25	Hóa học
79	Lê Trọng Quyết Thắng	Nam	23/09/2011	Kinh	9,00	7,00	9,75	8,75	43,25	Hóa học
80	Nguyễn Minh Quân	Nam	12/01/2011	Kinh	9,00	7,50	9,75	8,50	43,25	Hóa học
81	Phạm Lê Quang Trường	Nam	08/08/2011	Kinh	7,75	7,50	9,75	9,00	43,00	Hóa học
82	Bùi Gia Đạt	Nam	21/02/2011	Kinh	8,50	7,50	9,50	8,75	43,00	Hóa học
83	Trần Nam Việt	Nam	30/04/2011	Kinh	8,00	7,75	9,50	8,75	42,75	Hóa học
84	Nguyễn Trần Thảo My	Nữ	16/11/2011	Kinh	9,00	7,75	9,50	8,25	42,75	Hóa học
85	Bùi Nguyễn Gia Huy	Nam	13/03/2011	Kinh	9,00	6,75	9,00	8,75	42,25	Hóa học
86	Đỗ An Khánh	Nữ	03/07/2011	Kinh	8,00	8,00	9,75	8,25	42,25	Hóa học
87	Trần Quỳnh Như	Nữ	30/08/2011	Kinh	9,00	7,75	9,50	8,00	42,25	Hóa học
88	Nguyễn Hoàng Bảo	Nam	21/04/2011	Kinh	9,00	7,50	9,75	8,00	42,25	Hóa học
89	Phạm Hoàng Hải	Nam	14/05/2011	Kinh	9,00	6,50	9,25	8,50	41,75	Hóa học
90	Lê Trương Kha Thy	Nữ	26/06/2011	Kinh	8,50	6,75	9,25	8,50	41,50	Hóa học
91	Trần Minh Long	Nam	15/01/2011	Kinh	8,50	7,00	9,50	8,25	41,50	Hóa học
92	Trịnh Hồng Anh	Nam	26/12/2011	Kinh	7,75	7,50	9,50	8,25	41,25	Hóa học
93	Lê Thành Nam	Nam	10/06/2011	Kinh	7,75	7,75	9,25	8,25	41,25	Hóa học
94	Trương Triệu Mẫn	Nữ	20/05/2011	Kinh	7,75	7,00	8,25	9,00	41,00	Hóa học
95	Trần Thiên Anh	Nam	19/12/2011	Kinh	7,50	8,00	9,00	8,25	41,00	Hóa học
96	Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	Nữ	23/12/2011	Kinh	8,75	7,50	9,00	7,75	40,75	Hóa học
97	Phạm Trần An Nhiên	Nữ	27/06/2011	Kinh	8,50	6,50	8,00	8,75	40,50	Hóa học
98	Bạch Đình Gia Phú	Nam	27/07/2011	Kinh	8,25	6,25	9,00	8,50	40,50	Hóa học
99	Đình Thế Thịnh	Nam	27/07/2011	Kinh	8,50	6,50	9,50	7,75	40,00	Hóa học
100	Nguyễn Hoàng Bách	Nam	01/05/2011	Kinh	9,00	7,25	8,50	7,50	39,75	Hóa học
101	Hà Duy Bách	Nam	04/09/2011	Kinh	8,75	6,75	9,50	7,25	39,50	Hóa học
102	Lâm Minh Trí	Nam	02/03/2011	Kinh	9,00	7,25	9,50	6,75	39,25	Hóa học
103	Nguyễn Hoàng Hà My	Nữ	11/02/2011	Kinh	8,00	6,75	8,25	8,00	39,00	Hóa học
104	Nguyễn Công Kha	Nam	26/04/2011	Kinh	8,00	7,00	7,25	8,25	38,75	Hóa học
105	Trần Minh Phúc	Nam	21/05/2011	Kinh	8,50	6,00	8,75	7,75	38,75	Hóa học
106	Nguyễn Khánh Thy	Nữ	06/01/2011	Kinh	7,50	8,25	9,75	9,00	43,50	Sinh học
107	Lê Thành Nhân	Nam	08/05/2011	Kinh	8,50	7,00	9,25	9,00	42,75	Sinh học
108	Võ Bảo Hiếu	Nữ	02/05/2011	Kinh	8,50	6,75	8,50	9,00	41,75	Sinh học
109	Nguyễn Triển Bằng	Nam	14/02/2011	Kinh	9,00	7,25	9,25	8,00	41,50	Sinh học
110	Nguyễn Minh Thư	Nữ	19/12/2011	Kinh	8,75	7,75	9,75	7,50	41,25	Sinh học
111	Trần Võ Trà Giang	Nữ	07/05/2011	Kinh	9,00	7,25	8,25	7,75	40,00	Sinh học
112	Phan Hoàng Hạ Nguyên	Nữ	06/08/2011	Kinh	6,50	7,50	9,25	8,25	39,75	Sinh học
113	Nguyễn Thanh Nhi	Nữ	20/03/2011	Kinh	7,75	7,50	9,50	7,50	39,75	Sinh học
114	Ngô Phạm Anh Thư	Nữ	13/04/2011	Kinh	8,75	7,75	10,00	6,25	39,00	Sinh học
115	Nguyễn Dương Thịnh	Nam	26/11/2011	Kinh	7,50	7,50	9,50	7,00	38,50	Sinh học
116	Trần Hoàng Long	Nam	30/03/2011	Kinh	9,00	6,50	9,00	7,00	38,50	Sinh học
117	Trần Vỹ Nhã Uyên	Nữ	10/06/2011	Kinh	8,50	7,50	9,00	6,75	38,50	Sinh học
118	Nguyễn Như Quỳnh	Nữ	26/04/2011	Kinh	8,50	8,00	8,75	6,50	38,25	Sinh học
119	Huỳnh Nhật Huy	Nam	06/03/2011	Kinh	7,00	7,00	9,50	7,25	38,00	Sinh học

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Điểm thi môn chung			Điểm thi môn chuyên	Tổng điểm xét tuyển	Lớp chuyên
					Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh			
120	Phạm Khánh Linh	Nữ	25/01/2011	Kinh	8,50	7,00	8,50	6,75	37,50	Sinh học
121	Phạm Hà Gia Hân	Nữ	14/06/2011	Kinh	8,50	7,00	9,75	6,00	37,25	Sinh học
122	Phùng Ánh Nguyệt	Nữ	15/05/2011	Kinh	8,25	6,00	9,25	6,75	37,00	Sinh học
123	Nguyễn Minh Huyền	Nữ	28/02/2011	Kinh	8,00	7,00	8,75	6,50	36,75	Sinh học
124	Nguyễn Văn Phước Toàn	Nam	20/05/2011	Kinh	7,75	7,50	8,25	6,50	36,50	Sinh học
125	Hồ Phan Nhã Trân	Nữ	04/06/2011	Kinh	7,25	7,25	9,50	6,25	36,50	Sinh học
126	Cao Bá Bảo Ngân	Nữ	16/11/2011	Kinh	8,75	7,25	8,50	6,00	36,50	Sinh học
127	Phạm Cát Ngân Thủy	Nữ	16/03/2011	Kinh	7,75	7,75	7,75	6,50	36,25	Sinh học
128	Văn Diệp Hân	Nữ	12/09/2011	Kinh	8,00	7,00	8,75	6,25	36,25	Sinh học
129	Lê Đoàn Mỹ Tâm	Nữ	10/05/2011	Kinh	8,00	8,00	8,25	6,00	36,25	Sinh học
130	Đặng Thị Bảo Ngọc	Nữ	03/01/2011	Kinh	7,00	7,00	8,00	7,00	36,00	Sinh học
131	Nguyễn Trần Băng Nhi	Nữ	08/03/2011	Kinh	7,25	6,50	9,25	6,50	36,00	Sinh học
132	Nguyễn Bảo Trân	Nữ	28/04/2011	Kinh	8,75	7,50	9,25	5,25	36,00	Sinh học
133	Trần Thanh Phong	Nam	25/06/2011	Kinh	6,75	6,25	8,75	7,00	35,75	Sinh học
134	Phạm Gia Khiêm	Nam	05/12/2011	Kinh	6,75	6,25	9,00	6,75	35,50	Sinh học
135	Cao Nguyễn Hoài An	Nữ	07/03/2011	Kinh	8,25	6,50	8,25	6,25	35,50	Sinh học
136	Lê Hải Anh	Nam	05/08/2011	Kinh	8,25	6,50	9,50	5,50	35,25	Sinh học
137	Nguyễn Gia Khang	Nam	28/05/2011	Kinh	8,50	7,25	9,25	5,00	35,00	Sinh học
138	Nguyễn Quốc Việt	Nam	29/04/2011	Kinh	7,00	5,75	7,50	7,00	34,25	Sinh học
139	Hồ Phan Bảo Ngọc	Nữ	26/09/2011	Kinh	6,50	7,50	9,25	5,50	34,25	Sinh học
140	Nguyễn Phạm Bảo Hân	Nữ	12/07/2011	Kinh	8,00	7,25	9,00	5,00	34,25	Sinh học
141	Nguyễn Phúc Bảo Khang	Nam	28/06/2011	Kinh	8,75	7,25	9,50	10,00	45,50	Tin học
142	Từ Gia Khải	Nam	29/08/2011	Kinh	9,00	7,75	9,75	9,50	45,50	Tin học
143	Nguyễn Tấn Hải	Nam	27/07/2011	Kinh	9,00	7,25	9,75	9,39	44,78	Tin học
144	Nguyễn Đặng Thanh Trục	Nam	02/05/2011	Kinh	9,00	7,00	9,25	9,38	44,01	Tin học
145	Nguyễn Đăng Phát	Nam	27/01/2011	Kinh	8,75	7,50	9,25	9,10	43,70	Tin học
146	Trần Nguyễn Đăng Quang	Nam	02/04/2011	Kinh	9,75	7,75	9,25	8,43	43,61	Tin học
147	Huỳnh Hải Đăng	Nam	25/03/2011	Kinh	8,00	7,00	9,25	9,60	43,45	Tin học
148	Hồ Tâm Huy Tường	Nam	04/12/2011	Kinh	7,75	7,50	9,00	9,48	43,21	Tin học
149	Nguyễn Duy Tường	Nam	04/06/2011	Kinh	7,50	8,00	8,75	9,40	43,05	Tin học
150	Lưu Thiên An	Nam	01/11/2011	Kinh	8,00	7,50	9,75	8,73	42,71	Tin học
151	Huỳnh Hải Dương	Nam	25/03/2011	Kinh	8,75	6,00	8,50	9,60	42,45	Tin học
152	Lê Nhật Anh	Nam	14/05/2011	Kinh	8,00	8,25	9,75	8,13	42,26	Tin học
153	Nguyễn Đức Tài	Nam	27/07/2011	Kinh	8,00	6,75	9,00	9,23	42,21	Tin học
154	Tống Nguyễn Thiên Phúc	Nữ	24/11/2011	Kinh	8,25	7,50	8,75	8,63	41,76	Tin học
155	Trần Đình Phúc	Nam	14/03/2011	Kinh	8,50	6,00	8,50	9,08	41,16	Tin học
156	Nguyễn Trần Bảo Hoàng	Nam	08/08/2011	Kinh	8,50	6,50	8,00	8,66	40,32	Tin học
157	Trần Nguyên Vũ	Nam	05/05/2011	Kinh	8,00	6,75	8,75	8,33	40,16	Tin học
158	Phạm Bảo Khang	Nam	09/04/2011	Kinh	8,00	7,00	8,25	8,13	39,51	Tin học
159	Lê Nguyễn Minh Triết	Nam	14/02/2011	Kinh	8,50	7,25	9,50	7,10	39,45	Tin học
160	Thái Hoàng Long	Nam	07/03/2011	Kinh	9,00	6,75	9,50	7,10	39,45	Tin học

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Điểm thi môn chung			Điểm thi môn chuyên	Tổng điểm xét tuyển	Lớp chuyên
					Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh			
161	Nguyễn Tuấn Anh	Nam	15/07/2011	Kinh	7,25	7,50	9,25	7,51	39,02	Tin học
162	Trần Nguyễn Quỳnh Như	Nữ	16/04/2011	Kinh	9,00	7,50	9,75	5,86	37,97	Tin học
163	Trần Đình Tín	Nam	25/10/2011	Kinh	7,50	6,75	9,75	6,90	37,80	Tin học
164	Nguyễn Lê Duy	Nam	22/07/2011	Kinh	8,50	7,00	9,50	6,40	37,80	Tin học
165	Hồ Bình Nguyên	Nữ	28/03/2011	Kinh	7,50	7,25	9,50	6,70	37,65	Tin học
166	Văn Ngọc Thuận	Nam	19/08/2011	Kinh	7,25	5,50	8,00	8,31	37,37	Tin học
167	Phan Ngọc Nguyễn Hoàng	Nam	10/07/2011	Kinh	7,50	7,25	9,50	6,40	37,05	Tin học
168	Tô Ngọc Yến Nhi	Nữ	15/07/2011	Kinh	7,50	5,50	9,25	7,35	36,95	Tin học
169	Nguyễn Đăng Bảo Bình	Nữ	28/10/2011	Kinh	8,50	7,75	9,75	5,00	36,00	Tin học
170	Nguyễn Đăng Khoa	Nam	19/04/2011	Kinh	8,50	7,25	8,00	5,90	35,55	Tin học
171	Nguyễn Hữu Tín	Nam	20/03/2011	Kinh	9,00	7,50	8,25	5,10	34,95	Tin học
172	Đặng Gia Hường	Nam	14/10/2011	Kinh	7,75	5,75	8,00	6,35	34,20	Tin học
173	Trần Bảo Vy	Nữ	02/02/2011	Kinh	7,00	7,00	9,75	5,00	33,75	Tin học
174	Nguyễn Chi Xuân Nghi	Nữ	27/02/2011	Kinh	7,75	7,25	8,50	5,11	33,72	Tin học
175	Nguyễn Thúy Nga	Nữ	28/11/2011	Kinh	8,50	7,25	7,75	5,05	33,60	Tin học
176	Mai Phương Anh	Nữ	29/08/2011	Kinh	8,00	9,00	9,00	7,75	41,50	Ngữ văn
177	Trịnh Mỹ An	Nữ	20/10/2011	Kinh	8,50	8,50	9,25	7,50	41,25	Ngữ văn
178	Phạm Ngọc Khánh Ngân	Nữ	01/03/2011	Kinh	9,00	7,50	8,75	7,75	40,75	Ngữ văn
179	Lê Mai Khôi	Nữ	01/03/2011	Kinh	7,50	7,75	9,75	7,75	40,50	Ngữ văn
180	Nguyễn Đình Trí	Nam	09/01/2011	Kinh	8,25	8,75	9,50	7,00	40,50	Ngữ văn
181	Nguyễn Xuân Phương Linh	Nữ	15/02/2011	Kinh	8,50	8,75	9,75	6,25	39,50	Ngữ văn
182	Chu Ngọc Hương Lan	Nữ	09/12/2011	Kinh	8,25	7,50	8,50	7,50	39,25	Ngữ văn
183	Võ Lê Vĩnh Trinh	Nữ	15/12/2011	Kinh	8,25	8,50	8,50	7,00	39,25	Ngữ văn
184	Nguyễn Thái Bảo Nghi	Nữ	12/10/2011	Kinh	8,25	8,00	10,00	6,50	39,25	Ngữ văn
185	Nguyễn Hoàng Bảo Trân	Nữ	05/08/2011	Kinh	8,50	8,50	9,25	6,50	39,25	Ngữ văn
186	Nguyễn Hoàng Gia Bảo	Nam	10/04/2011	Kinh	8,00	7,50	9,50	7,00	39,00	Ngữ văn
187	Lê Nguyễn Hoàng Lam	Nữ	13/10/2011	Kinh	7,50	8,00	9,25	7,00	38,75	Ngữ văn
188	Nguyễn Ngọc Thanh Trúc	Nữ	12/11/2011	Kinh	8,50	8,25	9,00	6,50	38,75	Ngữ văn
189	Lê Vân Khánh	Nữ	29/03/2011	Kinh	8,25	6,75	9,25	7,00	38,25	Ngữ văn
190	Nguyễn Ngọc Nhã Uyên	Nữ	06/05/2011	Kinh	8,50	8,50	7,75	6,75	38,25	Ngữ văn
191	Lê Hạo Nhiên	Nữ	02/03/2011	Hán	8,75	8,00	8,25	6,50	38,00	Ngữ văn
192	Bùi Lê Hoàng Yến	Nữ	16/03/2011	Kinh	8,50	8,00	9,50	6,00	38,00	Ngữ văn
193	Trần Minh Ngọc	Nữ	08/02/2011	Kinh	7,00	8,00	8,75	7,00	37,75	Ngữ văn
194	Trịnh Như Thanh	Nữ	24/01/2011	Kinh	7,25	8,00	9,25	6,50	37,50	Ngữ văn
195	Nguyễn Nguyễn Thảo Vy	Nữ	25/06/2011	Kinh	7,50	7,25	9,75	6,50	37,50	Ngữ văn
196	Nguyễn Ngọc Diệu Linh	Nữ	27/12/2011	Kinh	7,50	7,00	9,25	6,75	37,25	Ngữ văn
197	Lê Phạm Thanh Trúc	Nữ	31/08/2011	Kinh	7,50	8,25	9,00	6,25	37,25	Ngữ văn
198	Nguyễn Thuỳ Linh	Nữ	08/01/2011	Kinh	8,25	7,75	9,25	6,00	37,25	Ngữ văn
199	Lê Đoàn Phương Quyên	Nữ	31/01/2011	Kinh	7,75	7,25	8,25	6,75	36,75	Ngữ văn
200	Ngô Lê Uyên Trang	Nữ	11/12/2011	Kinh	8,00	6,50	9,75	6,25	36,75	Ngữ văn

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Điểm thi môn chung			Điểm thi môn chuyên	Tổng điểm xét tuyển	Lớp chuyên
					Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh			
201	Trần Đoàn Hạ Vy	Nữ	11/01/2011	Kinh	7,00	7,75	7,75	7,00	36,50	Ngữ văn
202	Đặng Thùy Linh	Nữ	23/05/2011	Kinh	7,50	7,75	8,75	6,25	36,50	Ngữ văn
203	Nguyễn Ty Thùy Tiên	Nữ	05/01/2011	Kinh	8,50	8,50	7,50	6,00	36,50	Ngữ văn
204	Nguyễn Minh Quân	Nam	10/03/2011	Kinh	7,25	8,25	9,50	5,75	36,50	Ngữ văn
205	Lê Thị Kim Ngân	Nữ	31/03/2011	Kinh	8,00	9,00	8,50	5,50	36,50	Ngữ văn
206	Phan Khả Bình	Nữ	01/09/2011	Kinh	8,00	8,00	8,25	6,00	36,25	Ngữ văn
207	Nguyễn Hoàng Dung	Nữ	09/02/2011	Kinh	7,50	7,50	9,75	5,75	36,25	Ngữ văn
208	Phan Ngọc Khôi	Nam	16/06/2011	Kinh	8,00	7,00	9,75	5,75	36,25	Ngữ văn
209	Hồ Gia Hân	Nữ	03/07/2011	Kinh	8,50	7,50	9,25	5,50	36,25	Ngữ văn
210	Nguyễn Quốc Triệu	Nam	11/02/2011	Kinh	7,50	8,50	8,00	6,00	36,00	Ngữ văn
211	Nguyễn Trần Tuấn Minh	Nam	07/11/2011	Kinh	8,00	8,00	9,00	8,75	42,50	Lịch sử
212	Nguyễn Lê Ngọc Hân	Nữ	21/11/2011	Kinh	9,00	7,00	9,00	8,50	42,00	Lịch sử
213	Nguyễn Linh Giang	Nữ	10/06/2011	Kinh	7,50	7,00	9,00	9,00	41,50	Lịch sử
214	Phan Nguyễn Huyền Phương	Nữ	24/11/2011	Kinh	7,25	7,50	9,75	8,00	40,50	Lịch sử
215	Võ Tường Vy	Nữ	19/01/2011	Kinh	7,25	8,00	8,00	8,50	40,25	Lịch sử
216	Lê Văn Minh	Nam	12/08/2011	Kinh	8,00	8,00	8,75	7,75	40,25	Lịch sử
217	Nguyễn Bá Phong	Nam	31/05/2011	Kinh	8,75	7,75	9,25	7,25	40,25	Lịch sử
218	Nguyễn An Thịnh	Nam	25/10/2011	Kinh	7,50	7,00	8,50	8,50	40,00	Lịch sử
219	Nguyễn Phương Thảo	Nữ	08/06/2011	Kinh	7,75	7,75	8,75	7,75	39,75	Lịch sử
220	Huỳnh Khánh Ngọc	Nữ	20/08/2011	Kinh	8,50	7,50	8,50	7,50	39,50	Lịch sử
221	Dương Thị Mỹ Linh	Nữ	17/03/2011	Kinh	7,50	6,50	9,00	8,00	39,00	Lịch sử
222	Nguyễn Quốc Tuấn	Nam	14/07/2011	Kinh	7,25	6,75	6,00	9,25	38,50	Lịch sử
223	Đồng Nguyễn Anh Thư	Nữ	15/03/2011	Kinh	7,00	8,50	8,50	7,25	38,50	Lịch sử
224	Nguyễn Thảo My	Nữ	19/11/2011	Kinh	5,50	7,00	8,75	8,50	38,25	Lịch sử
225	Phạm Nguyễn Phương Nhi	Nữ	23/11/2011	Kinh	7,75	6,25	8,75	7,75	38,25	Lịch sử
226	Nguyễn Ngọc Bảo Hân	Nữ	28/06/2011	Kinh	7,25	7,00	8,75	7,50	38,00	Lịch sử
227	Nguyễn Hồng Diễm	Nữ	09/09/2011	Kinh	5,75	6,25	8,75	8,50	37,75	Lịch sử
228	Hồ Vũ Phi Long	Nam	01/10/2011	Kinh	6,25	7,25	6,75	8,50	37,25	Lịch sử
229	Nguyễn Trần Ngân Hà	Nữ	05/05/2011	Kinh	6,75	7,25	8,75	7,25	37,25	Lịch sử
230	Cao Nguyễn Thái Uyên	Nữ	23/04/2011	Kinh	6,75	7,25	7,00	8,00	37,00	Lịch sử
231	Phan Trần Tuấn Phú	Nam	14/02/2011	Kinh	7,50	6,75	8,75	6,75	36,50	Lịch sử
232	Đặng An Nguyên	Nam	12/09/2011	Kinh	7,50	6,00	9,25	6,75	36,25	Lịch sử
233	Đinh Trọng Khang	Nam	21/10/2011	Kinh	7,50	6,75	8,75	6,50	36,00	Lịch sử
234	Đinh Quốc Nhân	Nam	13/05/2011	Kinh	7,50	5,00	8,75	7,25	35,75	Lịch sử
235	Phan Nhật Nam	Nam	08/05/2011	Kinh	6,00	8,75	7,25	6,75	35,50	Lịch sử
236	Nguyễn Phúc Xuân Nhi	Nữ	20/07/2011	Kinh	6,50	7,00	9,50	6,25	35,50	Lịch sử
237	Nguyễn Phạm Hoàng Lam	Nữ	14/08/2011	Kinh	7,25	6,00	9,50	6,25	35,25	Lịch sử
238	Dương Ngọc Minh Toàn	Nam	11/04/2011	Kinh	8,50	8,00	8,75	5,00	35,25	Lịch sử
239	Dương Gia Hân	Nữ	01/01/2011	Kinh	6,50	7,25	7,25	7,00	35,00	Lịch sử
240	Nguyễn Thái Bình	Nam	05/09/2011	Kinh	7,25	7,50	7,75	6,00	34,50	Lịch sử

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Điểm thi môn chung			Điểm thi môn chuyên	Tổng điểm xét tuyển	Lớp chuyên
					Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh			
241	Nguyễn Đình Nhật Uyên	Nữ	08/03/2011	Kinh	5,25	7,25	8,75	6,50	34,25	Lịch sử
242	Nguyễn Ngọc Trâm Anh	Nữ	23/06/2011	Kinh	7,00	7,00	7,75	6,00	33,75	Lịch sử
243	Huỳnh Nguyễn Phương Linh	Nữ	11/08/2011	Kinh	6,75	7,50	8,25	5,50	33,50	Lịch sử
244	Đào Quốc Thắng	Nam	06/01/2011	Kinh	5,50	6,00	6,75	7,50	33,25	Lịch sử
245	Trần Lê Anh Thư	Nữ	18/03/2011	Kinh	5,75	7,75	7,75	5,75	32,75	Lịch sử
246	Phan Hoàng Kiều Ái	Nữ	19/07/2011	Kinh	6,50	7,75	9,50	7,50	38,75	Địa lí
247	Lê Uyên Minh	Nữ	07/10/2011	Kinh	9,00	7,75	9,25	6,25	38,50	Địa lí
248	Võ Tuấn Kiệt	Nam	27/09/2011	Kinh	8,25	7,50	9,50	6,50	38,25	Địa lí
249	Thái Thuận Phát	Nam	22/02/2011	Hoa	8,25	7,00	9,00	6,75	37,75	Địa lí
250	Nguyễn Trung Hiếu	Nam	01/01/2011	Kinh	7,50	7,00	8,25	7,25	37,25	Địa lí
251	Nguyễn Trí Kiên	Nam	15/09/2011	Kinh	7,75	6,75	8,50	7,00	37,00	Địa lí
252	Lưu Nguyễn Quỳnh Anh	Nữ	07/11/2011	Kinh	7,50	7,00	9,00	6,75	37,00	Địa lí
253	Nguyễn Trúc Quỳnh	Nữ	12/09/2011	Kinh	6,50	7,50	8,25	7,25	36,75	Địa lí
254	Bùi Hoàng Anh Trúc	Nữ	30/01/2011	Kinh	7,75	6,50	9,75	6,25	36,50	Địa lí
255	Nguyễn Tú Quyên	Nữ	29/03/2011	Kinh	7,50	7,00	8,50	6,50	36,00	Địa lí
256	Lê Thị Nguyên Thơ	Nữ	11/02/2011	Kinh	7,00	7,50	7,75	6,75	35,75	Địa lí
257	Trần Phan Anh Lộc	Nam	20/03/2011	Kinh	8,00	6,75	9,75	5,50	35,50	Địa lí
258	Nguyễn Trần Khánh Huy	Nam	08/08/2011	Kinh	7,25	7,50	9,00	5,50	34,75	Địa lí
259	Võ Thị Thu Hà	Nữ	19/11/2011	Kinh	7,75	6,50	8,00	6,00	34,25	Địa lí
260	Trương Triệu Vy	Nữ	09/06/2011	Kinh	7,00	6,50	8,50	6,00	34,00	Địa lí
261	Lê Bảo Trân	Nữ	23/05/2011	Kinh	7,50	7,25	8,00	5,50	33,75	Địa lí
262	Đặng Vũ Ngọc Hà	Nữ	30/04/2011	Kinh	6,50	7,00	9,25	5,25	33,25	Địa lí
263	Nguyễn Huỳnh Hà My	Nữ	14/08/2011	Kinh	7,00	7,00	9,25	5,00	33,25	Địa lí
264	Phạm Khánh Linh	Nữ	16/03/2011	Kinh	6,75	8,00	8,25	5,00	33,00	Địa lí
265	Nguyễn Minh Trí	Nam	27/07/2011	Kinh	6,00	6,75	9,00	5,50	32,75	Địa lí
266	Nguyễn Đặng Tùng Lâm	Nam	23/05/2011	Kinh	6,25	6,50	9,00	5,50	32,75	Địa lí
267	Nguyễn Khánh Ngân	Nữ	27/10/2011	Kinh	5,75	7,75	6,75	5,75	31,75	Địa lí
268	Trần Lý Nhã Uyên	Nữ	15/01/2011	Kinh	7,50	7,00	7,25	5,00	31,75	Địa lí
269	Tân Huy Kiên	Nam	02/11/2011	Kinh	5,25	6,25	7,75	5,75	30,75	Địa lí
270	Nguyễn Anh Khôi	Nam	27/02/2011	Kinh	6,75	7,00	6,75	5,00	30,50	Địa lí
271	Phạm Trần Đăng Khoa	Nam	20/06/2011	Kinh	4,50	7,00	7,25	5,75	30,25	Địa lí
272	Lê Nhật Trung	Nam	22/01/2011	Kinh	5,25	7,00	6,75	5,00	29,00	Địa lí
273	Hồ Trí Khương	Nam	20/06/2011	Kinh	4,50	6,00	8,50	5,00	29,00	Địa lí
274	Nguyễn Ngọc Minh Thương	Nữ	03/11/2011	Kinh	5,75	7,00	5,00	5,00	27,75	Địa lí
275	Đặng Vũ Anh Nguyên	Nam	24/05/2011	Kinh	6,50	3,75	7,00	5,00	27,25	Địa lí
276	Nguyễn Trọng Khang	Nam	09/07/2011	Kinh	5,00	6,00	5,00	5,00	26,00	Địa lí
277	Trần Vũ Minh Thư	Nữ	29/04/2011	Kinh	8,50	8,50	9,75	9,00	44,75	Tiếng Anh
278	Hồ Gia Hân	Nữ	07/11/2011	Kinh	9,00	8,25	10,00	8,50	44,25	Tiếng Anh
279	Nguyễn Thành Danh	Nam	05/04/2011	Kinh	8,50	7,50	10,00	9,00	44,00	Tiếng Anh
280	Lê Hà Phương	Nữ	25/08/2011	Kinh	8,50	7,75	9,75	8,90	43,80	Tiếng Anh
281	Huỳnh Ngọc Bình An	Nam	25/03/2011	Kinh	9,00	7,25	9,75	8,70	43,40	Tiếng Anh

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Điểm thi môn chung			Điểm thi môn chuyên	Tổng điểm xét tuyển	Lớp chuyên
					Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh			
282	Phạm Thiên Phước	Nam	19/01/2011	Kinh	9,00	6,50	9,50	9,00	43,00	Tiếng Anh
283	Hoàng Tùng	Nam	13/02/2011	Kinh	9,00	8,00	9,50	8,20	42,90	Tiếng Anh
284	Nguyễn Bảo Duy	Nam	04/05/2011	Kinh	8,00	8,75	9,50	8,30	42,85	Tiếng Anh
285	Nguyễn Thị Như Ngọc	Nữ	31/05/2011	Kinh	8,50	8,75	10,00	7,70	42,65	Tiếng Anh
286	Nguyễn Đức Trí	Nam	11/07/2011	Kinh	9,50	7,50	10,00	7,80	42,60	Tiếng Anh
287	Trần Quỳnh Anh	Nữ	11/05/2011	Kinh	8,50	8,25	9,75	8,00	42,50	Tiếng Anh
288	Phan Hữu Phước	Nam	11/09/2011	Kinh	9,50	7,50	9,50	7,90	42,30	Tiếng Anh
289	Nguyễn Trọng Khoa Đăng	Nam	30/05/2011	Kinh	9,00	7,50	10,00	7,90	42,30	Tiếng Anh
290	Trần Gia Phúc	Nam	01/11/2011	Kinh	8,50	6,50	9,75	8,70	42,15	Tiếng Anh
291	Hồ Ngọc Khánh	Nữ	08/07/2011	Kinh	9,00	7,50	10,00	7,80	42,10	Tiếng Anh
292	Nguyễn Thị Anh Thư	Nữ	06/06/2011	Kinh	8,50	6,75	9,50	8,60	41,95	Tiếng Anh
293	Nguyễn Hoàng Huy	Nam	27/09/2011	Kinh	7,25	7,75	10,00	8,40	41,80	Tiếng Anh
294	Trần Trương Thanh Quỳnh	Nữ	18/10/2011	Kinh	8,00	7,75	10,00	8,00	41,75	Tiếng Anh
295	Nguyễn Ngọc Hồng Sâm	Nữ	21/06/2011	Kinh	9,00	6,75	10,00	8,00	41,75	Tiếng Anh
296	Trần Nhật Trí	Nam	28/10/2011	Kinh	8,50	7,50	9,75	8,00	41,75	Tiếng Anh
297	Phạm Phương Thảo	Nữ	10/02/2011	Kinh	8,50	8,00	9,75	7,70	41,65	Tiếng Anh
298	Phạm Kiến Văn	Nam	05/02/2011	Kinh	8,75	6,25	10,00	8,30	41,60	Tiếng Anh
299	Nguyễn Ngọc Hạ Uyên	Nữ	13/06/2011	Kinh	8,25	8,00	9,75	7,80	41,60	Tiếng Anh
300	Doãn Nguyễn Hằng Nga	Nữ	19/05/2011	Kinh	7,75	7,75	9,75	8,10	41,45	Tiếng Anh
301	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Nữ	21/11/2011	Kinh	9,75	6,75	10,00	7,40	41,30	Tiếng Anh
302	Nguyễn Ngọc Quang	Nam	29/06/2011	Kinh	7,75	7,50	10,00	7,90	41,05	Tiếng Anh
303	Trần Ngọc Gia Hân	Nữ	18/06/2011	Kinh	8,00	8,50	9,50	7,50	41,00	Tiếng Anh
304	Trần Thái Minh Khang	Nam	31/01/2011	Kinh	9,00	6,75	10,00	7,60	40,95	Tiếng Anh
305	Nguyễn Hoàng Thanh	Nam	26/07/2011	Kinh	8,25	7,75	9,50	7,50	40,50	Tiếng Anh
306	Phan Ngọc Khánh Hiền	Nữ	13/07/2011	Kinh	9,00	7,50	10,00	7,00	40,50	Tiếng Anh
307	Ngô Kim Quy	Nữ	07/09/2011	Kinh	8,25	7,25	9,50	7,70	40,40	Tiếng Anh
308	Nguyễn Châu Hồng Ngọc	Nữ	16/09/2011	Kinh	7,75	8,00	9,50	7,50	40,25	Tiếng Anh
309	Lê Phan Bảo Ngân	Nữ	04/06/2011	Kinh	8,00	8,00	10,00	7,10	40,20	Tiếng Anh
310	Trần Quỳnh Chi	Nữ	30/07/2011	Kinh	8,00	8,00	9,75	7,20	40,15	Tiếng Anh
311	Bùi Nguyễn Thảo Linh	Nữ	09/04/2011	Kinh	7,75	7,50	10,00	7,40	40,05	Tiếng Anh
312	Trần Vĩnh Thùy Dương	Nữ	23/11/2011	Kinh	7,00	8,00	10,00	7,50	40,00	Tiếng Anh
313	Nguyễn Thành Hưng	Nam	01/11/2011	Kinh	8,50	7,00	9,50	7,50	40,00	Tiếng Anh
314	Mai Quỳnh Hào Tâm	Nữ	09/08/2011	Kinh	7,25	7,50	9,75	7,70	39,90	Tiếng Anh
315	Nguyễn Đặng Quỳnh Nga	Nữ	14/07/2011	Kinh	7,00	7,50	9,75	7,80	39,85	Tiếng Anh
316	Nguyễn Khánh Trâm	Nữ	08/10/2011	Kinh	9,00	6,25	10,00	7,30	39,85	Tiếng Anh
317	Lê Minh Thương	Nữ	05/06/2011	Kinh	8,00	8,50	9,75	6,80	39,85	Tiếng Anh
318	Huỳnh Thái Nghi	Nữ	01/11/2011	Kinh	7,75	7,75	9,50	7,40	39,80	Tiếng Anh
319	Đinh Khôi Vĩ	Nam	04/01/2011	Kinh	7,00	6,50	10,00	8,10	39,70	Tiếng Anh
320	Trần Quang Huy	Nam	24/11/2011	Kinh	9,00	8,75	9,75	6,10	39,70	Tiếng Anh
321	Trần Bảo Diệp	Nữ	20/03/2011	Kinh	8,75	7,50	10,00	6,70	39,65	Tiếng Anh
322	Nguyễn Hoàng Anh Thư	Nữ	27/02/2011	Kinh	9,00	8,25	9,75	6,30	39,60	Tiếng Anh
323	Bùi Kha Huy	Nam	21/06/2011	Kinh	7,50	7,25	9,75	7,50	39,50	Tiếng Anh

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Điểm thi môn chung			Điểm thi môn chuyên	Tổng điểm xét tuyển	Lớp chuyên
					Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh			
324	Tô Hà My	Nữ	26/12/2011	Kinh	8,50	8,50	9,50	6,50	39,50	Tiếng Anh
325	Nguyễn Quốc Kỳ	Nam	20/02/2011	Kinh	8,25	7,00	10,00	7,10	39,45	Tiếng Anh
326	Nguyễn Ngọc Phát	Nam	20/10/2011	Kinh	8,00	6,00	10,00	7,70	39,40	Tiếng Anh
327	Lê Đào Như Hoa	Nữ	13/11/2011	Kinh	8,25	8,50	9,75	6,40	39,30	Tiếng Anh
328	Nguyễn Huỳnh Như	Nữ	24/03/2011	Kinh	5,25	7,75	9,50	8,30	39,10	Tiếng Anh
329	Đặng Cao Gia Hân	Nữ	09/01/2011	Kinh	7,25	8,75	9,50	6,80	39,10	Tiếng Anh
330	Lê Ngân Khánh	Nữ	10/05/2011	Kinh	8,00	7,75	9,50	6,90	39,05	Tiếng Anh
331	Phan Trương Nhã Phương	Nữ	14/09/2011	Kinh	8,25	7,50	9,25	7,00	39,00	Tiếng Anh
332	Nguyễn Lê Ngọc Lâm	Nữ	17/08/2011	Kinh	6,75	8,00	10,00	7,10	38,95	Tiếng Anh
333	Nguyễn Hoàng Việt	Nam	21/01/2011	Kinh	8,50	6,50	9,50	7,20	38,90	Tiếng Anh
334	Nguyễn Nhật Khánh Ngân	Nữ	16/07/2011	Kinh	8,50	6,75	9,50	7,00	38,75	Tiếng Anh
335	Nguyễn Võ Nhật Uyên	Nữ	17/04/2011	Kinh	7,50	8,25	9,50	6,70	38,65	Tiếng Anh
336	Mai Ngọc Thùy	Nữ	07/01/2011	Kinh	8,50	7,50	9,25	6,60	38,45	Tiếng Anh
337	Nguyễn Cao Khánh Linh	Nữ	06/10/2011	Kinh	7,75	7,25	10,00	6,70	38,40	Tiếng Anh
338	Lê Nguyễn Anh Thư	Nữ	27/08/2011	Kinh	9,00	7,25	9,75	6,20	38,40	Tiếng Anh
339	Trần Hà Tiên	Nữ	28/05/2011	Kinh	7,75	6,50	9,25	7,40	38,30	Tiếng Anh
340	Khổng Tú Quỳnh	Nữ	11/11/2011	Kinh	7,50	8,00	10,00	6,40	38,30	Tiếng Anh
341	Nguyễn Phương Thảo	Nữ	07/07/2011	Kinh	7,75	7,25	9,25	7,00	38,25	Tiếng Anh
342	Trương Hoài Song Thư	Nữ	18/06/2011	Kinh	8,00	8,75	9,50	6,00	38,25	Tiếng Anh
343	Trần Trí Toàn	Nam	17/04/2011	Kinh	8,00	6,00	9,50	7,30	38,10	Tiếng Anh
344	Trần Hương Quỳnh	Nữ	26/04/2011	Kinh	7,00	7,00	10,00	7,00	38,00	Tiếng Anh
345	Tôn Thất Gia Phú	Nam	31/01/2011	Kinh	7,25	7,50	10,00	6,60	37,95	Tiếng Anh
346	Nguyễn Gia Bảo An	Nam	29/05/2011	Kinh	8,25	7,75	9,75	6,10	37,95	Tiếng Anh

Danh sách có 346 học sinh./.